

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI VIẾT
TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH
THỰC THI HIỆP ĐỊNH UKVFTA TRONG HOẠT
ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG THỦY SẢN CỦA
VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG ANH TRONG 8
THÁNG ĐẦU NĂM 2025

THUỘC NHIỆM VỤ
“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai
Hiệp định UKVFTA năm 2025”

Năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC BIỂU ĐỒ	3
DANH MỤC BẢNG.....	4
DANH MỤC HÌNH	4
TÓM TẮT	5
1. NHẬP KHẨU HÀNG THỦY SẢN TỪ VIỆT NAM VÀO VƯƠNG QUỐC ANH.....	7
1.1. Nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào thị trường Anh.....	7
1.2. Nhóm hàng nhập khẩu theo mã HS.....	9
1.3. Đánh giá tác động của hiệp định UKVFTA đến thương mại thủy sản giữa Việt Nam và Vương quốc Anh	15
2. THỊ TRƯỜNG HÀNG THỦY SẢN TẠI VƯƠNG QUỐC ANH VÀ CƠ HỘI CHO HÀNG THỦY SẢN VIỆT NAM.....	17
2.1. Tình hình thị trường thủy sản của thị trường UKVFTA ()	17
2.2. Nhập khẩu thủy sản từ các thị trường vào Vương quốc Anh.....	18
2.2.1. Nhập khẩu chung	18
2.2.2. Thị trường cung cấp nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04).....	28
2.2.3. Thị trường cung cấp nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) ...	33
2.3. Xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh.....	41
2.3.1. Xuất khẩu chung	41
2.3.2. Thị trường xuất khẩu	42
2.3.3. Giá xuất khẩu.....	45
2.4. Tham khảo thông tin về các doanh nghiệp tham gia nhập khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh.....	47
3. CẬP NHẬT CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH HÀNG THỦY SẢN TẠI THỊ TRƯỜNG UKVFTA.....	51

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ cột 1: Khối lượng hàng thủy sản từ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025	7
Biểu đồ đường 2: Giá nhập khẩu một số nhóm hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025	8
Biểu đồ tròn 3: Cơ cấu chủng loại hàng thủy sản từ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong 7 tháng đầu năm 2024 và 7 tháng đầu năm 2025	10
Biểu đồ cột 4: Tỷ trọng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản sang Anh trên tổng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024 và 8 tháng đầu năm 2025	15
Biểu đồ cột 5: Tỷ trọng nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh trong 7 tháng đầu năm 2024 và 7 tháng đầu năm 2025	16
Biểu đồ cột 6: Trị giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025	19
Biểu đồ cột 7: Trị giá nhập khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025	28
Biểu đồ tròn 8: Cơ cấu thị trường cung ứng nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025.....	29
Biểu đồ đường 9: Giá nhập khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) từ một số thị trường vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025	32
Biểu đồ cột 10: Trị giá nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025	34
Biểu đồ tròn 11: Cơ cấu thị trường cung ứng nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025	37
Biểu đồ cột 12: Trị giá xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025	41

Biểu đồ đường 13: Giá xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh sang một số thị trường từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025 46

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Trị giá hàng thủy sản từ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025.....	11
Bảng 2: Trị giá các nhóm hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025.....	20
Bảng 3: Thị trường cung ứng nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025.....	30
Bảng 4: Thị trường cung ứng nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025.....	38
Bảng 5: Thị trường xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025	45
Bảng 6: Danh sách doanh nghiệp của Vương quốc Anh nhập khẩu hàng thủy sản theo mã HS 030462 (Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)).....	48

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Thị trường xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh 7 tháng đầu năm 2025	43
---	----

Ghi chú:

Phạm vi thống kê hàng thủy sản của Vương quốc Anh gồm các mã HS: 0301, 0302, 0303, 0304, 0305, 0306, 0307, 0308, 0309, 1604, 1605; nhưng không bao gồm mã HS 21039012

TÓM TẮT

Nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh từ Việt Nam

- Theo số liệu từ Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, trong 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh đạt 25,31 nghìn tấn, trị giá 142,60 triệu Bảng Anh. So với cùng kỳ năm 2024, con số này thể hiện sự tăng trưởng tích cực, với mức tăng 7,68% về lượng và 9,24% về trị giá. Đặc biệt, riêng trong tháng 7/2025, kim ngạch nhập khẩu đã tăng mạnh 19,57% về lượng và 16,74% về trị giá so với tháng 7/2024.

- Thị phần của thủy sản Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Vương quốc Anh đã được cải thiện đáng kể. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, hàng thủy sản Việt Nam chiếm 6,82% về lượng và 6,70% về trị giá trên thị trường Anh, cao hơn mức 6,45% về lượng và 6,59% về trị giá của cùng kỳ năm 2024. Thị phần trong tháng 7/2025 thậm chí còn cao hơn, đạt 8,12% về lượng và 7,76% về trị giá, cho thấy vị thế ngày càng được củng cố của Việt Nam.

- Xét về cơ cấu sản phẩm, các mặt hàng chế biến và đông lạnh vẫn là động lực tăng trưởng chính. Nhóm hàng có trị giá lớn nhất là HS 1605 (động vật giáp xác, thân mềm đã chế biến) ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng 25,41% so với cùng kỳ năm trước. Theo sau là nhóm HS 0306 (động vật giáp xác đông lạnh) tăng 4,55%. Ngược lại, nhóm có trị giá lớn thứ ba là HS 0304 (phi-lê cá) lại giảm nhẹ 2,77%. Đáng chú ý, Việt Nam tiếp tục giữ vững vị thế gần như độc quyền đối với mặt hàng cá da trơn (phi-lê, HS 030462), chiếm tới 97,38% tổng trị giá nhập khẩu của Vương quốc Anh trong 7 tháng đầu năm 2025.

Thị trường hàng thủy sản tại Vương quốc Anh và cơ hội cho hàng thủy sản Việt Nam

- Tháng 8/2025, thị trường hải sản của Anh phải đối mặt với giá cao và nguồn cung hạn chế đối với các loài phổ biến như cá tuyết và cá tuyết chấm đen, chủ yếu là do hạn ngạch giảm và chi phí tăng cao. Tuy nhiên, vẫn có những sản phẩm thay thế từ các loài thủy sản theo mùa như tôm hùm, cá lười trâu, cá bơn; người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến các loài ít phổ biến hơn như cá saithe và tập trung vào sự tiện lợi và mua hàng trực tuyến. Tính bền vững đang ngày càng được quan tâm, và nhiệt độ nước biển ấm lên đã ảnh hưởng đến các loài như cá ngừ vây xanh.

- Nhìn chung, thị trường thủy sản Vương quốc Anh tiếp tục tăng trưởng về giá trị. Trong 7 tháng đầu năm 2025, tổng lượng thủy sản nhập khẩu vào Anh đạt 371,18 nghìn tấn, trị giá 2,13 tỷ Bảng Anh, tăng 1,85% về lượng và 7,43% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Điều này cho thấy tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam (9,24%) đang cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của thị trường, khẳng định sức cạnh tranh ngày càng cao của hàng thủy sản Việt Nam.

- Đối với hoạt động xuất khẩu, trong 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu nhóm hàng chủ lực HS 0306 (động vật giáp xác) của Vương quốc Anh đạt 134,21 triệu Bảng Anh, giảm nhẹ 1,61% so với cùng kỳ năm trước. Các thị trường xuất khẩu chính của Anh vẫn là Pháp, Tây Ban Nha và I-ta-li-a. Điều thú vị là Việt Nam cũng là một thị trường xuất khẩu của Anh đối với mặt hàng này, với kim ngạch đạt 2,80 triệu Bảng Anh trong 7 tháng đầu năm 2025, tăng 16,80% so với cùng kỳ, cho thấy mối quan hệ thương mại hai chiều trong ngành hàng này.

- Theo số liệu thống kê từ các cơ quan chức năng của Vương quốc Anh, có hơn 50 doanh nghiệp của Vương quốc Anh tham gia nhập khẩu mã HS 030462 (Cá da trơn (*Pangasius* spp., *Silurus* spp., *Clarias* spp., *Ictalurus* spp.)) trong 7 tháng đầu năm 2025.

Quy định, chính sách liên quan đến ngành hàng thủy sản tại thị trường UKVFTA

- Theo thông tin từ Tổ chức Quản lý Hàng hải (Marine Management Organisation), kể từ khi mở lại vào tháng 6/2025, Gói hỗ trợ ngành thủy sản và hải sản (FaSS) một lần nữa đã thu hút một lượng lớn sự quan tâm từ khắp các lĩnh vực hải sản và hàng hải ở Anh. Do số lượng và tổng giá trị của các hồ sơ nhận được, gói hỗ trợ hiện đã đóng nhận đơn đăng ký mới.

NỘI DUNG THÔNG TIN

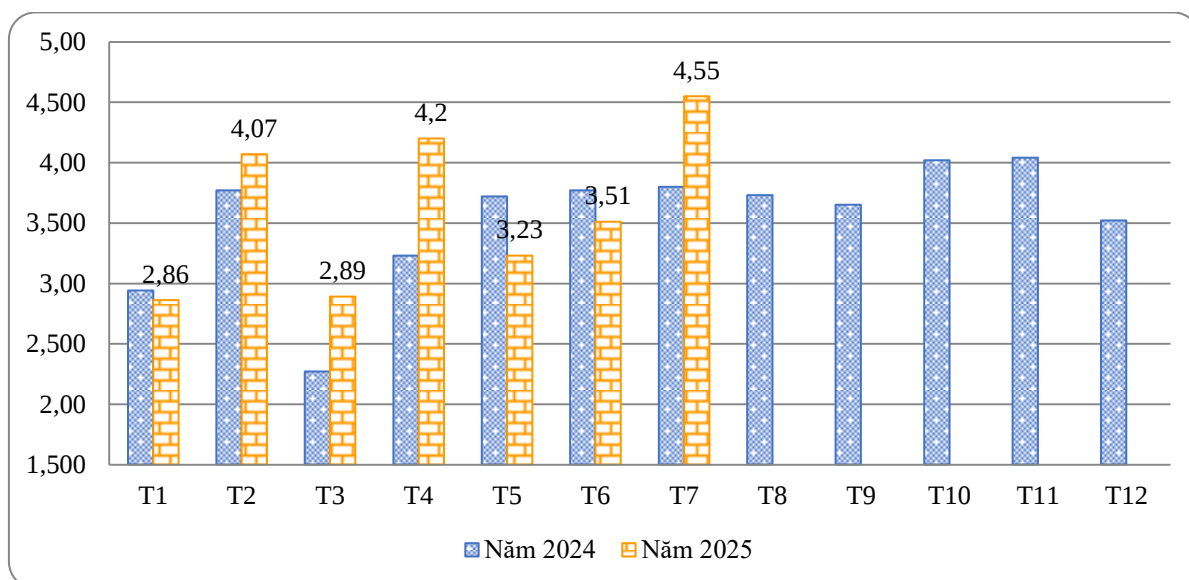
1. NHẬP KHẨU HÀNG THỦY SẢN TỪ VIỆT NAM VÀO VƯƠNG QUỐC ANH

1.1. Nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào thị trường Anh

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 7/2025 đạt 4,55 nghìn tấn, với trị giá 24,95 triệu bảng Anh; tăng thêm 29,42% về lượng và tăng thêm 26,89% về trị giá so với tháng 6/2025; tăng 19,57% về lượng và tăng 16,74% về trị giá so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh đạt 25,31 nghìn tấn, với trị giá 142,60 triệu bảng Anh; tăng 7,68% về lượng, tăng 9,24% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 1: Khối lượng hàng thủy sản từ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025

ĐVT: Nghìn tấn

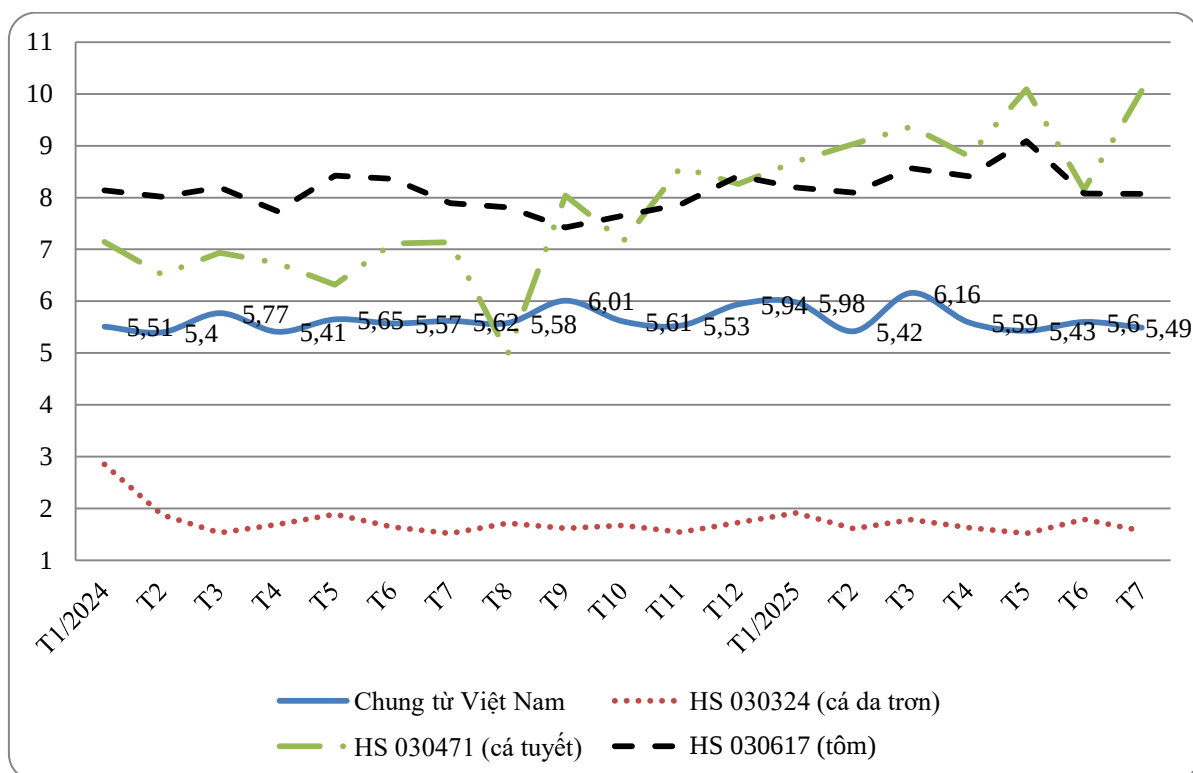


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Giá hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 7/2025 đạt 5,49 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 1,95% so với tháng 6/2025 và giảm 2,37% so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh đạt 5,63 bảng Anh/kg, tăng 1,45% so với 7 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ đường 2: Giá nhập khẩu một số nhóm hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025

ĐVT: bảng Anh/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh
Tháng 7/2025 so với tháng 6/2025:

+ Có 12 nhóm HS 6 chữ số có giá giảm gồm: nhóm có trị giá lớn nhất HS 030617 (tôm shrimps và tôm prawn khác) có giá 8,07 Bảng Anh/kg, giảm 0,09% so với tháng 6/2025; cùng nhóm HS 030487 (cá ngừ đại dương (thuộc giống thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (katsuwonus pelamis)) có giá 5,19 Bảng Anh/kg, giảm 25,56%; HS 030615 (tôm hùm na uy (nephrops norvegicus)) có giá 1,88 Bảng Anh/kg, giảm 2,17%; HS 030544 (cá rô phi (oreochromis spp.), cá da trơn (pangasius spp., silurus spp., clarias spp., ictalurus spp.), cá chép (cyprinus ...) có giá 4,17 Bảng Anh/kg, giảm 13,08%; HS 030324 (cá da trơn (pangasius spp., silurus spp., clarias spp., ictalurus spp.)) có giá 1,57 Bảng Anh/kg, giảm 12,38%,...

+ Ngược lại, nhóm có trị giá lớn thứ hai là HS 160521 (tôm shrimp và tôm prawn: không đóng bao bì kín khí) có giá 8,06 Bảng Anh/kg, tăng 0,5% so với tháng 6/2025; nhóm có trị giá lớn thứ ba là HS 030462 (cá da trơn (pangasius spp., silurus spp., clarias spp., ictalurus spp.)) có giá 2,87 Bảng

Anh/kg, tăng 0,08%; cùng nhóm HS 160529 (loại khác của tôm shrimp và tôm prawn) có giá 8,23 Bảng Anh/kg, tăng 1,43%; HS 030471 (cá tuyết (gadus morhua, gadus ogac, gadus macrocephalus)) có giá 10,06 Bảng Anh/kg, tăng 23,42%,...

Tính chung 7 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước:

+ Có 22 nhóm HS 6 chữ số có giá tăng gồm: nhóm có trị giá lớn nhất HS 030617 (tôm shrimps và tôm prawn khác) có giá 8,29 Bảng Anh/kg, tăng 2,31% so với cùng kỳ năm trước; cùng nhóm HS 030471 (cá tuyết (gadus morhua, gadus ogac, gadus macrocephalus)) có giá 9,28 Bảng Anh/kg, tăng 34,46%; HS 030487 (cá ngừ đại dương (thuộc giống thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (katsuwonus pelamis)) có giá 5,81 Bảng Anh/kg, tăng 2,61%; HS 030615 (tôm hùm na uy (nephrops norvegicus)) có giá 1,98 Bảng Anh/kg, tăng 4,67%; HS 030389 (loại khác của cá khác) có giá 2,7 Bảng Anh/kg, tăng 9,18%,...

+ Ngược lại, những nhóm hàng có giá giảm gồm: nhóm có trị giá lớn thứ hai là HS 160521 (tôm shrimp và tôm prawn: không đóng bao bì kín khí) có giá 8,26 Bảng Anh/kg, giảm 3,41% so với cùng kỳ năm trước; cùng nhóm có trị giá lớn thứ ba là HS 030462 (cá da trơn (pangasius spp., silurus spp., clarias spp., ictalurus spp.)) có giá 2,9 Bảng Anh/kg, giảm 3,35% và nhóm HS 160529 (loại khác của tôm shrimp và tôm prawn) có giá 8,4 Bảng Anh/kg, giảm 2,19%; HS 160419 (loại khác của cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ) có giá 4,88 Bảng Anh/kg, giảm 2,8%,...

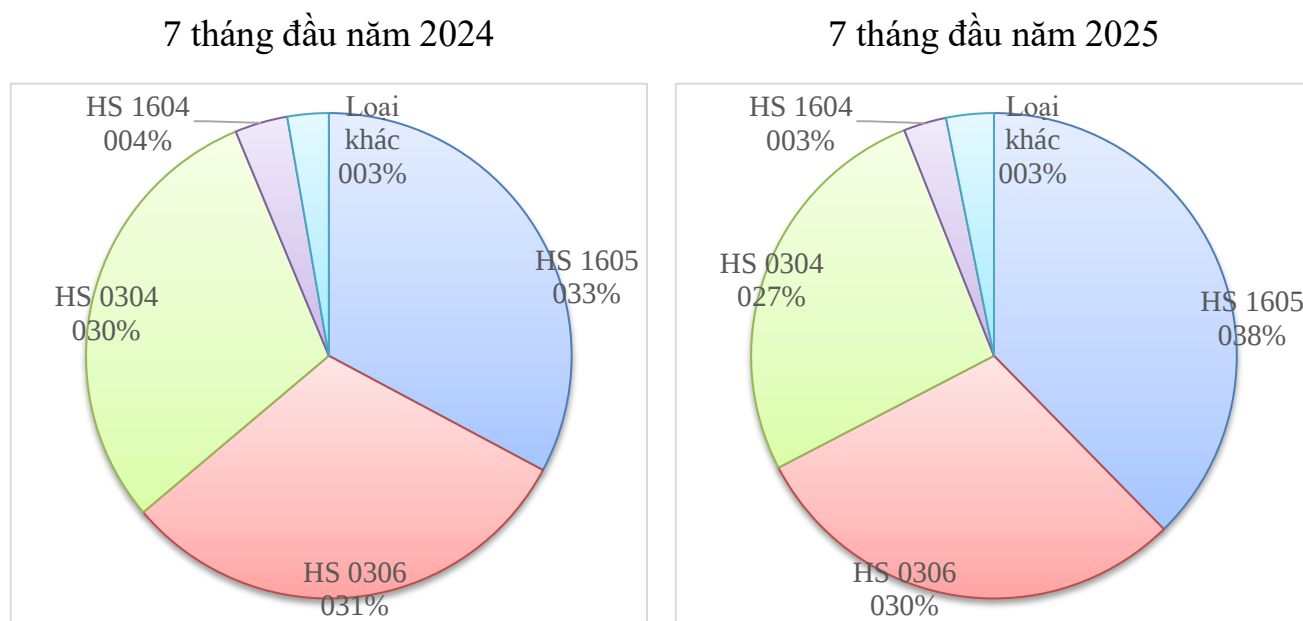
1.2. Nhóm hàng nhập khẩu theo mã HS

Trị giá nhập khẩu nhóm hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 7/2025 tăng thêm so với tháng 6/2025 do 6/9 nhóm hàng HS 4 chữ số có trị giá tăng gồm: nhóm có trị giá lớn nhất HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) tăng 23,4%, nhóm có trị giá lớn thứ hai là HS 0306 (động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối) tăng 19,31%, nhóm có trị giá lớn thứ ba là HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay,

nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) tăng 47,12%, cùng nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) tăng 26,04%,... Một số nhóm có trị giá giảm so với tháng 6/2025, nhưng trị giá nhỏ.

Biểu đồ tròn 3: Cơ cấu chủng loại hàng thủy sản từ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong 7 tháng đầu năm 2024 và 7 tháng đầu năm 2025

ĐVT: % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Tính chung 7 tháng đầu năm 2025 có 5/9 nhóm hàng HS 4 chữ số có trị giá nhập khẩu tăng so với 7 tháng đầu năm 2024: nhóm có trị giá lớn nhất HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) tăng 25,41%, nhóm có trị giá lớn thứ hai là HS 0306 (động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối) tăng 4,55% và nhóm HS 0303 (cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) tăng 53,12%.

Ngược lại, nhóm có trị giá lớn thứ ba HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) giảm 2,77%, cùng nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm

muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) giảm 11,38%.

Bảng 1: Trị giá hàng thủy sản từ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025

Mã HS	Mô tả	Tháng 7/2025		7 tháng đầu năm 2025		
		Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 6/2025 (%)	Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)	Tỷ trọng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào Vương quốc Anh (%)
*	Hàng thủy sản	24,95	26,89	142,60	9,24	6,70
0301	Cá sống	0,04	11,39	0,30	-5,33	2,10
030111	Cá cảnh nước ngọt	0,04	11,39	0,30	-5,33	2,48
0303	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	0,36	-11,14	2,67	53,12	1,88
030323	Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	0,04	52,96	0,39	194,71	6,61
030324	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	0,17	-24,29	1,41	69,10	73,73
030389	Loại khác của cá khác	0,12	11,62	0,69	26,49	2,55
0304	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	6,26	47,12	37,94	-2,77	5,86
030462	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	4,97	39,72	26,58	1,00	97,38
030471	Cá tuyết (Gadus	0,80	441,90	7,07	2,88	2,46

Mã HS	Mô tả	Tháng 7/2025		7 tháng đầu năm 2025		
		Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 6/2025 (%)	Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)	Tỷ trọng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào Vương quốc Anh (%)
	morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)					
030472	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)			0,32	221,74	0,37
030487	Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dừa) (Katsuwonus pelamis)	0,29	-46,16	2,95	8,23	16,41
030489	Loại khác của phi-lê đông lạnh của các loại cá khác	0,17		0,63	54,21	1,42
0305	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	0,23	141,15	0,93	-26,08	2,83
030544	Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus ...	0,19	102,53	0,69	-0,93	81,15
0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối	8,20	19,31	42,37	4,55	19,17

Mã HS	Mô tả	Tháng 7/2025		7 tháng đầu năm 2025		
		Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 6/2025 (%)	Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)	Tỷ trọng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào Vương quốc Anh (%)
	hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối					
030615	Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	0,20	71,80	0,80	61,96	49,25
030617	Tôm shrimps và tôm prawn khác	7,90	17,39	41,35	4,00	21,53
0307	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	0,02	-26,20	0,57	156,64	1,35
030743	Mực nang và mực ống	0,01	-76,94	0,53	248,24	2,98

Mã HS	Mô tả	Tháng 7/2025		7 tháng đầu năm 2025		
		Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 6/2025 (%)	Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)	Tỷ trọng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào Vương quốc Anh (%)
	đông lạnh					
1604	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	0,44	26,04	4,07	-11,38	0,87
160419	Loại khác của cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ	0,14	-57,49	3,22	-13,31	4,71
160420	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	0,23		0,43	3,39	1,13
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	9,40	23,40	53,72	25,41	32,60
160510	Cua, ghẹ	0,09	50,53	1,21	-5,68	28,53
160521	Tôm shrimp và tôm prawn: Không đóng bao bì kín khí	6,54	34,29	32,15	66,67	37,46
160529	Loại khác của tôm shrimp và tôm prawn	2,56	-0,75	18,94	-10,92	35,63
160554	Mực nang và mực ống	0,14	166,51	1,00	57,50	11,19
160556	Nghêu (ngao), sò	0,06	16,93	0,42	14,28	39,77

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

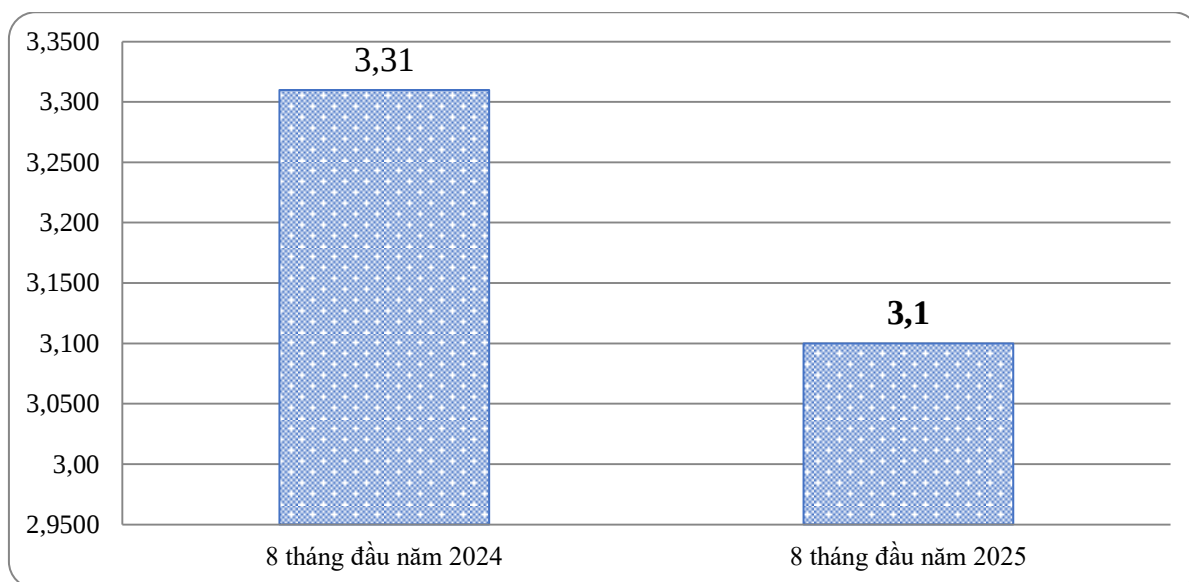
1.3. Đánh giá tác động của hiệp định UKVFTA đến thương mại thủy sản giữa Việt Nam và Vương quốc Anh

Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang Anh trong tháng 8/2025 đạt 35,90 triệu USD, tăng thêm 8,00% so với tháng 7/2025 nhưng giảm 0,16% so với tháng 8/2024. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang Anh đạt 221,99 triệu USD, tăng 6,49% so với 8 tháng đầu năm 2024.

- Xuất khẩu hàng thủy sản sang Anh tháng 8/2025 chiếm tỷ trọng 3,34% trong tổng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam và chiếm 3,10% trong 8 tháng đầu năm 2025 (cùng kỳ năm 2024 chiếm tỷ trọng là 3,66% và 3,31%).

Biểu đồ cột 4: Tỷ trọng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản sang Anh trên tổng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024 và 8 tháng đầu năm 2025

DVT: % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

- Xét trong tổng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Anh: Trong tháng 8/2025, hàng thủy sản chiếm tỷ trọng 4,48% trong tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này (tháng 8/2024 chiếm 4,86%). Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, hàng thủy sản chiếm tỷ trọng 4,05% trong tổng trị giá xuất khẩu (8 tháng đầu năm 2024 chiếm 4,12%).

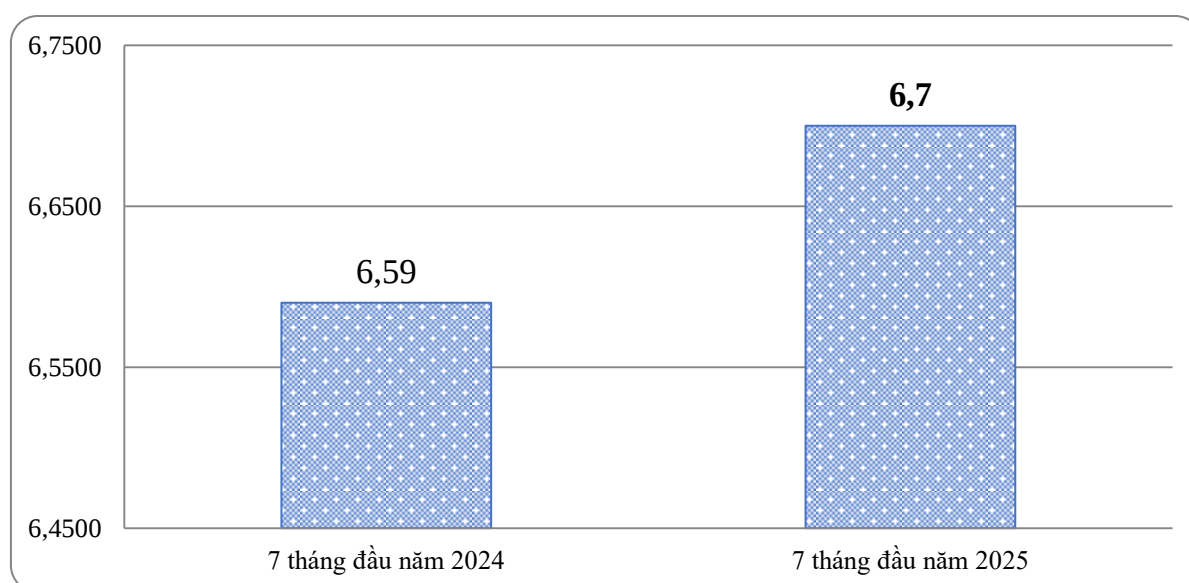
Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, tỷ trọng nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh tăng:

+ Tháng 7/2025 chiếm tỷ trọng 8,12% về lượng và 7,76% về trị giá (tháng 7/2024, chiếm tỷ trọng lần lượt là 6,62% và 6,96%).

+ Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, chiếm tỷ trọng 6,82% về lượng và 6,70% về trị giá (7 tháng đầu năm 2024, chiếm tỷ trọng lần lượt là 6,45% và 6,59%).

Biểu đồ cột 5: Tỷ trọng nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh trong 7 tháng đầu năm 2024 và 7 tháng đầu năm 2025

DVT: % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

2. THỊ TRƯỜNG HÀNG THỦY SẢN TẠI VƯƠNG QUỐC ANH VÀ CƠ HỘI CHO HÀNG THỦY SẢN VIỆT NAM

2.1. Tình hình thị trường thủy sản của thị trường UKVFTA ⁽¹⁾

Tháng 8/2025, thị trường hải sản của Anh chứng kiến mức giá cao và nguồn cung hạn chế đối với các loài phổ biến như cá tuyết và cá tuyết chấm đen, chủ yếu là do hạn ngạch giảm và chi phí tăng cao. Tuy nhiên, vẫn có những sản phẩm thay thế từ các loài thủy sản theo mùa như tôm hùm, cá lưỡi trâu, cá bơn; người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến các loài ít phổ biến hơn như cá saithe và tập trung vào sự tiện lợi và mua hàng trực tuyến. Tính bền vững đang ngày càng được quan tâm, và nhiệt độ nước biển ấm lên đã ảnh hưởng đến các loài như cá ngừ vây xanh. Cụ thể:

Theo Direct Seafoods, các loài thủy hải sản chủ chốt của Anh như cá tuyết và cá tuyết chấm đen bị ảnh hưởng đặc biệt bởi hạn ngạch giảm, đóng cửa khu vực đánh bắt và chi phí cao, dẫn đến "tình trạng thiếu hụt trầm trọng" và các vấn đề về chất lượng.

Trong bối cảnh đó, thị trường đã tìm thấy cơ hội ở các loài cá theo mùa. Theo báo cáo thực phẩm tháng 8/2025 của United Fresh, tôm hùm bản địa đang vào mùa cao điểm và nguồn cung dồi dào cho những khách hàng linh hoạt về kích cỡ. Cá lưỡi trâu cũng là một loại cá nổi bật khác, với sản lượng khai thác ổn định và chất lượng cao, hiện được Hiệp hội Bảo tồn Biển xếp hạng 2. Cá bơn cũng có nguồn cung tốt, đặc biệt là cá bơn biển Bắc, hiện cũng được xếp hạng MCS 2. Cá bơn chanh Cornish và cá megrim tiếp tục có sản lượng và giá trị tốt, khiến chúng trở thành một sự bổ cho thực đơn mùa hè.

Cá ngừ vây xanh Anh đang ngày càng phổ biến và mang đến một lựa chọn hấp dẫn, với phương pháp câu cần và câu cuộn đạt điểm MCS 3. Cá đuối gai, bao gồm cá đuối gai độc, cá đuối gợn sóng, đang dần được ưa chuộng trở lại khi chỉ số bền vững được cải thiện. Chúng vẫn chưa được khai thác triệt để và mang đến cơ hội tốt để đa dạng hóa thực đơn.

Nhưng cung-cầu và giá sò điệp có diễn biến trái chiều. Nguồn cung tại Anh tiếp tục biến động do hạn chế khai thác trong mùa sinh sản, và ngành thủy sản Bắc Mỹ đang bị cắt giảm hạn ngạch khai thác, đẩy giá lên cao.

¹ <https://unitedfresh.co.uk/august-market-report-2025/>
<https://www.directseafoods.co.uk/>

Giá cá hồi đã ổn định sau những biến động trước đó. Áp lực giảm từ thị trường Mỹ đã giúp tình hình tại châu Âu bớt căng thẳng sau khi Na Uy áp dụng thuế quan mới. Cá hồi ChalkStream và cá hồi nuôi biển là một lựa chọn thay thế cao cấp với chi phí thấp hơn và rất phù hợp cho các món ăn mùa hè. Cá bon halibut và cá bon đuôi dài nuôi vẫn ổn định, mặc dù việc bảo trì trại nuôi vào cuối tháng này có thể làm giảm nguồn cung. Cá hồi Meagre là một loài cá nuôi khác cũng sẽ là một sản phẩm tiềm năng, với tác động môi trường thấp và ngày càng phổ biến.

Cá vược biển và cá tráp biển tiếp tục gặp khó khăn về nguồn cung do lượng thả nuôi thấp và tỷ lệ tử vong cao. Nguồn cung cá tươi sống hạn chế và khuyến nghị người tiêu dùng nên sử dụng cá đông lạnh nếu cần, mặc dù giá vẫn cao. Cá hồi hun khói tiếp tục có nguồn cung tốt và giá ổn định, với nhiều phương pháp chế biến vẫn còn sẵn có. Cá tuyết hun khói, đặc biệt là cá cỡ lớn, có thể giảm giá nhẹ trong tháng 8/2025.

Giá tôm nước ấm tăng nhẹ, chủ yếu do nhu cầu từ Mỹ. Cá vược nuôi đông lạnh vẫn cao nhưng có thể là lựa chọn dự phòng khi không có cá tươi. Các quầy hàng bán đồ đông lạnh vẫn đang hoạt động tốt, với cá com, cá com đen và trứng cá muối là một số lựa chọn hấp dẫn cho mùa hè.

2.2. Nhập khẩu thủy sản từ các thị trường vào Vương quốc Anh

2.2.1. Nhập khẩu chung

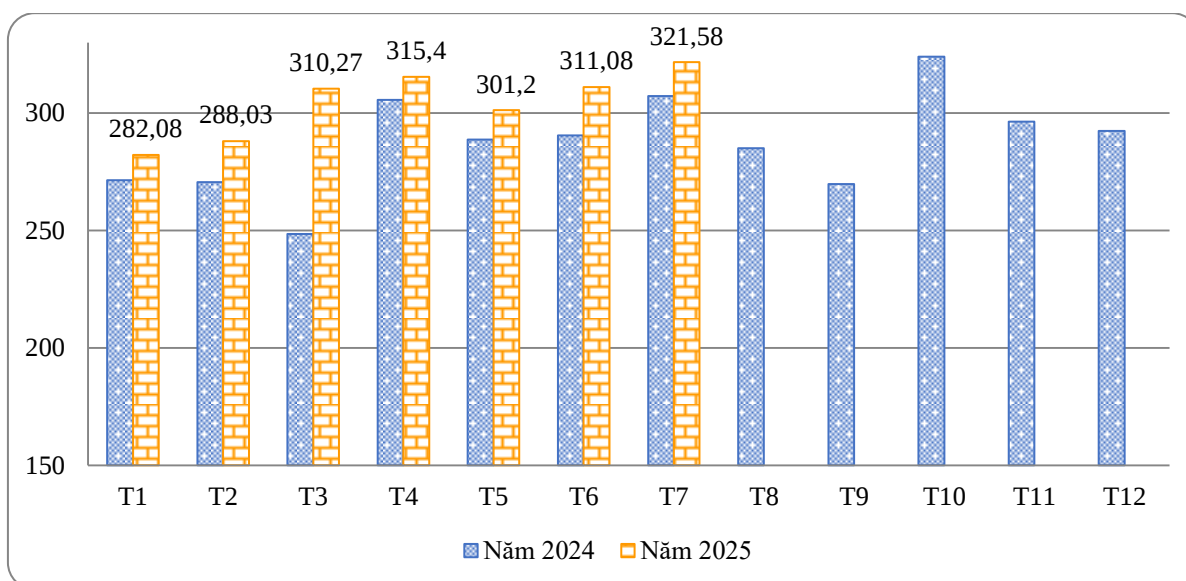
Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh trong tháng 7/2025 đạt 56,01 nghìn tấn, với trị giá 321,58 triệu bảng Anh; đổi chiều tăng 3,68% về lượng và tăng thêm 3,37% về trị giá so với tháng 6/2025; giảm 2,46% về lượng, nhưng tăng 4,67% về trị giá so với tháng 7/2024.

Trị giá nhập khẩu tăng so với tháng 6/2025 do 90 nhóm hàng có trị giá tăng gồm: Nhóm có trị giá lớn nhất là HS 030471 (cá tuyết (*gadus morhua*, *gadus ogac*, *gadus macrocephalus*)) tăng 3,37%, nhóm có trị giá lớn thứ ba HS 030617 (tôm shrimps và tôm prawn khác) tăng 21,58%, cùng nhóm HS 160521 (tôm shrimp và tôm prawn: không đóng bao bì kín khí) tăng 46,73%, HS 160419 (loại khác của cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ) tăng 10,85%, HS 160529 (loại khác của tôm shrimp và tôm prawn) tăng 4,26%, HS 030489 (loại khác của phi-lê đông lạnh của các loại cá khác) tăng 48,92%,...

Ngược lại, nhóm có trị giá lớn thứ hai là HS 160414 (cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*sarda spp.*)) giảm 8,8%, nhóm có trị giá lớn thứ tư HS 030214 (cá hồi đại tây dương (*salmo salar*) và cá hồi sông đa-nuýt (*hucho hucho*)) giảm 7,54%, cùng nhóm HS 030472 (cá tuyết chấm đen (*melanogrammus aeglefinus*)) giảm 23,04%, HS 030252 (cá tuyết chấm đen (*melanogrammus aeglefinus*)) giảm 5,01%, HS 030363 (cá tuyết (*gadus morhua*, *gadus ogac*, *gadus macrocephalus*)) giảm 28%,...

Biểu đồ cột 6: Trị giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025

ĐVT: Triệu bảng Anh



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh đạt 371,18 nghìn tấn, với trị giá 2,13 tỷ bảng Anh; tăng 1,85% về lượng, tăng 7,43% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024; do hơn 100 nhóm hàng có trị giá tăng: nhóm có trị giá lớn nhất HS 030471 (cá tuyết (*gadus morhua*, *gadus ogac*, *gadus macrocephalus*)) tăng 19,86%, nhóm có trị giá lớn thứ ba là HS 160414 (cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*sarda spp.*)) tăng 11,72%, cùng nhóm HS 030617 (tôm shrimps và tôm prawn khác) tăng 7,26%, HS 030472 (cá tuyết chấm đen (*melanogrammus aeglefinus*)) tăng 25,05%, HS 160521 (tôm shrimp và tôm prawn: không đóng bao bì kín khí) tăng 22,88%, HS 030363 (cá tuyết (*gadus morhua*, *gadus ogac*, *gadus macrocephalus*)) tăng

16,93%, HS 030489 (loại khác của phi-lê đông lạnh của các loại cá khác) tăng 20,74%,... Ngược lại, nhóm có trị giá lớn thứ hai là HS 030214 (cá hồi đại tây dương (salmo salar) và cá hồi sông đa-nuýp (hucho hucho)) giảm 5,52%, cùng nhóm HS 160419 (loại khác của cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ) giảm 11,74%, HS 160529 (loại khác của tôm shrimp và tôm prawn) giảm 4,85%, HS 030475 (cá minh thái (alaska pollock) (theragra chalcogramma)) giảm 5,98%, HS 030481 (cá hồi thái bình dương (oncorhynchus nerka, oncorhynchus gorbusha, oncorhynchus keta, oncorhynchus tshawytscha, oncorhynchus kisutch, oncorhynchus masou và oncorhynchus rhodurus), cá hồi đại tây dương (salmo salar) và cá hồi sông đa-nuýp (hucho hucho)) giảm 5,41%,...

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh trong tháng 7/2025 đạt 56,01 nghìn tấn, với trị giá 321,58 triệu bảng Anh; đổi chiều tăng 3,68% về lượng và tăng thêm 3,37% về trị giá so với tháng 6/2025; giảm 2,46% về lượng, nhưng tăng 4,67% về trị giá so với tháng 7/2024.

Bảng 2: Trị giá các nhóm hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025

Mã HS	Mô tả	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
*	Hàng thủy sản	321,58	3,37	4,67	2.129,64	7,43
0301	Cá sống	1,69	-6,82	26,41	14,43	25,69
030111	Cá cảnh nước ngọt	1,51	-8,27	30,16	12,21	25,57
0302	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	51,91	-7,55	-1,65	396,35	2,21

Mã HS	Mô tả	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
030214	Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	31,66	-7,54	-15,63	263,78	-5,52
030221	Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	0,52	-44,76	-42,96	4,74	-1,06
030235	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	0,81	12,53	63,05	4,62	18,79
030251	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	1,96	-37,46	89,45	13,79	37,21
030252	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	6,34	-5,01	34,53	43,52	32,47
030284	Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	4,60	4,33	45,00	27,49	19,91
030285	Cá tráp biển (Sparidae)	2,27	6,01	8,89	14,56	5,32
030289	Loại khác của cá khác	1,84	8,87	17,42	11,28	-2,08
0303	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	17,06	-20,29	6,80	141,66	18,22
030323	Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	0,55	-22,98	12,68	5,87	85,18
030325	Cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp.,	0,65	85,56	5,04	4,65	-48,08

Mã HS	Mô tả	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
	Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.)					
030354	Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	0,14	-61,86	-53,13	5,70	22,14
030363	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	5,52	-28,00	50,13	48,56	16,93
030364	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	3,67	-41,88	-28,21	32,52	77,01
030389	Loại khác của cá khác	4,02	28,44	9,61	26,92	4,72
0304	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	97,52	5,17	1,95	647,87	12,54
030441	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorboscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo	4,41	-19,27	-12,02	34,76	-15,83

Mã HS	Mô tả	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
	salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)					
030444	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	1,43	-4,44	12,30	11,58	-3,58
030449	Loại khác của phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác	3,60	7,00	32,25	19,40	12,03
030461	Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	1,06	45,71	195,59	4,83	72,44
030462	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	5,07	35,95	56,12	27,29	3,31
030471	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	40,86	3,37	-1,88	287,12	19,86
030472	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	11,68	-23,04	-2,93	86,21	25,05
030474	Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	2,70	143,47	71,29	8,65	35,19
030475	Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	6,80	10,03	-19,25	41,45	-5,98
030481	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha,	6,43	39,30	-0,02	38,63	-5,41

Mã HS	Mô tả	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
	Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)					
030483	Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	1,18	-25,32	-27,16	9,20	0,43
030487	Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	2,62	10,73	2,28	17,97	41,09
030489	Loại khác của phi-lê đông lạnh của các loại cá khác	7,36	48,92	19,51	44,39	20,74
0305	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	5,41	-5,03	-2,57	32,88	-4,89
030541	Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch,	2,02	-27,88	-28,83	14,72	-17,36

Mã HS	Mô tả	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
	Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)					
030549	Loại khác của Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ	1,78	23,06	14,74	8,76	6,84
0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối	40,26	29,85	24,15	220,97	5,10
030612	Tôm hùm (Homarus spp.)	3,81	404,46	12,48	7,01	1,00
030614	Cua, ghe	1,53	94,77	223,08	4,84	41,63
030617	Tôm shrimps và tôm prawn khác	32,60	21,58	25,09	192,10	7,26
030632	Tôm hùm (Homarus spp.):	0,47	-2,79	-20,91	4,57	-32,21
0307	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi,	7,54	26,41	34,59	42,27	8,24

Mã HS	Mô tả	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
	ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói					
030722	Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae đông lạnh	1,35	-21,99	-8,56	9,65	-1,59
030743	Mực nang và mực ống đông lạnh	2,63	46,87	-7,55	17,84	8,49
1604	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	68,49	-4,43	-3,94	466,36	3,58
160411	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá hồi	2,63	-28,87	-51,90	36,75	0,27
160412	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá trích nước lạnh	0,88	15,95	9,61	5,69	24,32
160413	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	3,93	46,42	40,64	20,34	-18,00
160414	Cá, nguyên con hoặc dạng	38,60	-8,80	-5,64	254,52	11,72

Mã HS	Mô tả	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (triệu Bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
	miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.)					
160415	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá nục hoa	3,43	-22,35	6,98	25,08	29,53
160416	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá cơm (cá trổng)	1,77	-8,12	-6,44	9,69	1,45
160419	Loại khác của cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ	10,24	10,85	8,61	68,33	-11,74
160420	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	5,58	7,61	0,11	37,74	-10,89
160432	Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	0,66	-27,94	-1,32	4,07	20,29
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	31,24	27,71	18,50	164,79	8,37
160510	Cua, ghẹ	0,63	21,47	24,77	4,24	11,55
160521	Tôm shrimp và tôm prawn: Không đóng bao bì kín khí	17,26	46,73	27,47	85,83	22,88
160529	Loại khác của tôm shrimp và tôm prawn	9,27	4,26	3,85	53,15	-4,85
160553	Vẹm (Mussels)	0,98	75,24	24,03	4,20	5,31
160554	Mực nang và mực ống	1,33	-5,92	-8,09	8,93	3,13

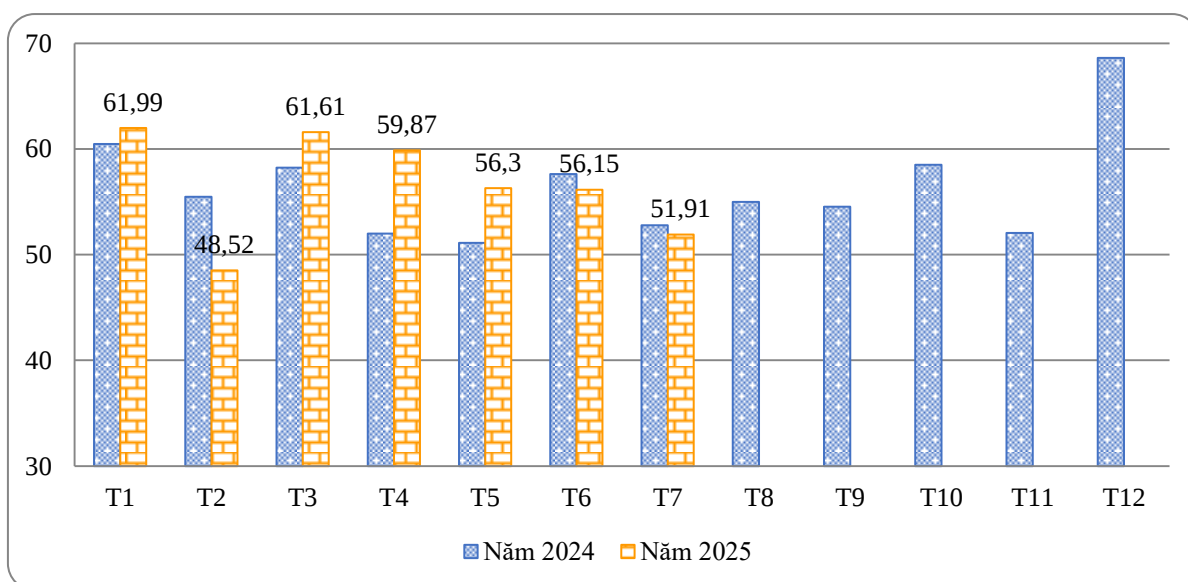
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.2.2. Thị trường cung cấp nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04)

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, nhập khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) vào Vương quốc Anh trong tháng 7/2025 đạt 9,52 nghìn tấn, với trị giá 51,91 triệu bảng Anh; giảm thêm 3,29% về lượng và giảm thêm 7,55% về trị giá so với tháng 6/2025; tăng 1,29% về lượng, nhưng giảm 1,65% về trị giá so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu nhóm HS 0302 vào Vương quốc Anh đạt 67,88 nghìn tấn, với trị giá 396,35 triệu bảng Anh; tăng 8,70% về lượng và tăng 2,21% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 7: Trị giá nhập khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025

ĐVT: Triệu bảng Anh



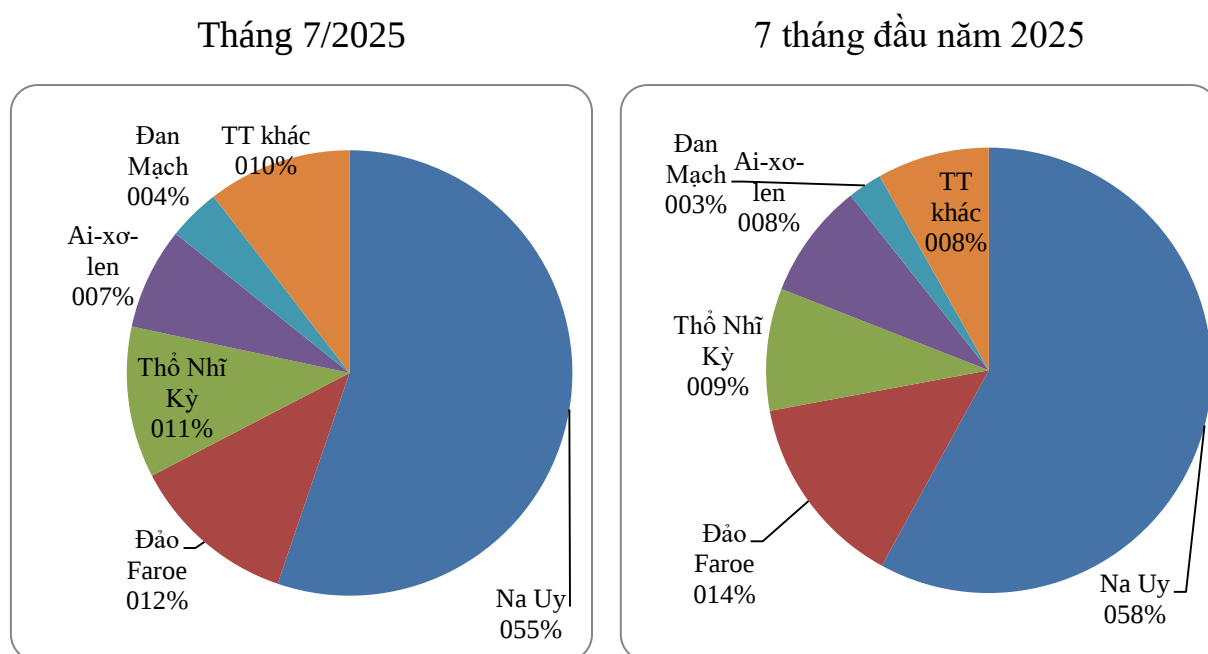
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Thị trường cung ứng nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) nhập khẩu vào Vương quốc Anh

Trị giá nhập khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) vào Vương quốc Anh tháng 7/2025 giảm thêm so với tháng 6/2025 do nhập khẩu từ 11/28 thị trường có trị giá giảm. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Na Uy (với 28,67 triệu bảng Anh, giảm 11,88%), thị trường Ai-xơ-len (với 3,84 triệu bảng Anh, giảm 30,19%), thị trường Tây Ban Nha (với 807,44 nghìn bảng Anh, giảm 28,89%), cùng với thị trường Ai-len, Xây-sen, Mô-ri-xơ, Ô-xtrây-li-a, Mê-hi-cô, Ba Lan, Nhật Bản... có trị giá giảm. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ hai là Đảo Faroe (với 6,30 triệu bảng Anh, tăng 11,04%), thị trường Thổ Nhĩ Kỳ (với 5,70 triệu bảng Anh, tăng 6,77%), thị trường Đan Mạch (với 1,97 triệu bảng Anh, tăng 4,81%), cùng với thị trường Xri Lan-ca, Hà Lan, Hy Lạp, Pháp, Ma-rốc, Thụy Điển, Ấn Độ... có trị giá tăng.

Biểu đồ tròn 8: Cơ cấu thị trường cung ứng nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025

ĐVT % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

So với tháng 7/2024, trị giá nhập khẩu nhóm HS 0302 vào Vương quốc Anh giảm do trị giá nhập khẩu từ thị trường Na Uy giảm 0,20%, Đảo Faroe giảm 40,44%, Tây Ban Nha giảm 0,36%, cùng với thị trường Hy Lạp, Pháp, Thụy Điển, Hung-ga-ri, Xây-sen, Mô-ri-xơ, Xê-nê-gan... có trị giá giảm. Ngược

lại, trị giá nhập khẩu nhóm HS 0302 từ thị trường Thổ Nhĩ Kỳ tăng 40,00%, Ai-xơ-len tăng 94,59%, Đan Mạch tăng 54,33%, cùng với thị trường Xri Lan-ca, Hà Lan, Ma-rốc, Ai-len, Ấn Độ, Ai Cập, Cô-lôm-bi-a... có trị giá tăng.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) vào Vương quốc Anh tăng so với 7 tháng đầu năm 2024 do nhập khẩu từ 18/36 thị trường có trị giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Na Uy (với 229,75 triệu bảng Anh, tăng 12,25%), thị trường có trị giá lớn thứ ba là Thổ Nhĩ Kỳ (với 35,17 triệu bảng Anh, tăng 17,55%), thị trường Ai-xơ-len (với 33,30 triệu bảng Anh, tăng 27,77%), cùng với thị trường Đan Mạch, Xri Lan-ca, Ai-len, Ấn Độ, Ma-rốc, Ai Cập, Mô-ri-xơ... có trị giá tăng. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ hai là Đảo Faroe (với 55,94 triệu bảng Anh, giảm 25,23%), thị trường Tây Ban Nha (với 6,58 triệu bảng Anh, giảm 5,60%), thị trường Hy Lạp (với 3,67 triệu bảng Anh, giảm 17,69%), cùng với thị trường Pháp, Hà Lan, Hung-ga-ri, Xây-sen, Thụy Điển, Cô-lôm-bi-a, Ba Lan... có trị giá giảm.

Trong 7 tháng đầu năm 2025, nhóm HS 0302 nhập khẩu thêm từ thị trường Lát-vi-a, Man-ta, Cô-xta Ri-ca, Kê-ni-a, Mi-an-ma, Bun-ga-ri so với 7 tháng đầu năm 2024. Ngược lại, không được nhập khẩu từ thị trường Lít-va, Pa-ki-xtan, Bỉ, Tuy-ni-di, I-ta-li-a so với 7 tháng đầu năm 2024.

Bảng 3: Thị trường cung ứng nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với tháng 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
<i>*tất cả các thị trường</i>	51,91	-7,55	-1,65	396,35	2,21
Na Uy	28,67	-11,88	-0,20	229,75	12,25
Đảo Faroe	6,30	11,04	-40,44	55,94	-25,23
Thổ Nhĩ Kỳ	5,70	6,77	40,00	35,17	17,55

Thị trường	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với tháng 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
Ai-xơ-len	3,84	-30,19	94,59	33,30	27,77
Đan Mạch	1,97	4,81	54,33	9,92	191,91
Xri Lan-ca	0,98	13,69	12,53	6,48	2,42
Hà Lan	0,83	110,67	17,09	3,17	-65,78
Tây Ban Nha	0,81	-28,89	-0,36	6,58	-5,60
Hy Lạp	0,63	10,54	-9,66	3,67	-17,69
Pháp	0,52	41,27	-11,35	3,17	-12,46
Ma-rốc	0,45	579,01	1.815,84	0,64	539,94
Ai-len	0,28	-70,51	107,81	3,15	46,63
Thụy Điển	0,18	87,21	-88,67	0,37	-96,54
Ấn Độ	0,18	22,70	18,52	1,14	8,19
Ai Cập	0,13	5,52	14,25	0,61	38,03
Hung-ga-ri	0,11	10,07	-18,14	1,06	-0,71
Xây-sen	0,10	-8,16	-22,30	0,72	-7,79

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Giá nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong tháng 7/2025 đạt 5,46 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 4,40% so với tháng 6/2025 và giảm 2,90% so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 0302 vào Vương quốc Anh đạt 5,84 bảng Anh/kg, giảm 5,97% so với 7 tháng đầu năm 2024. Chi tiết nhập khẩu từ một số thị trường:

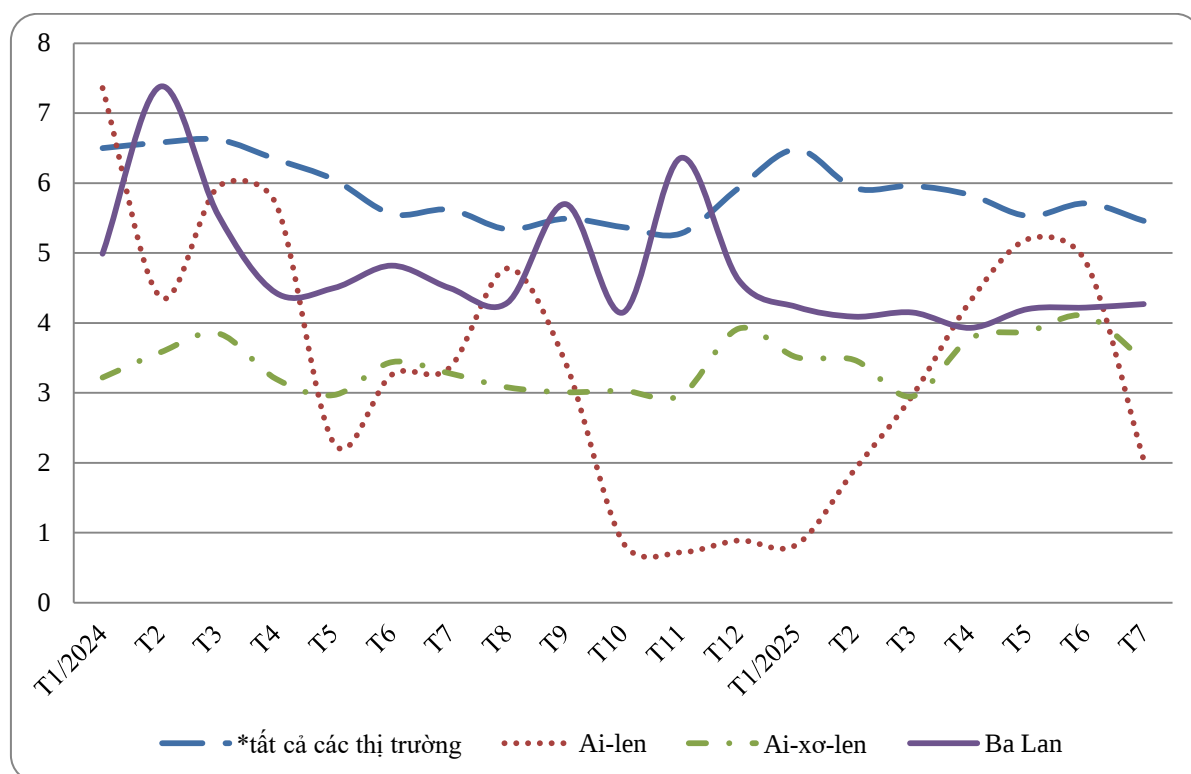
Giá nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) nhập khẩu từ Na Uy tháng 7/2025 đạt 5,70

bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 4,40% so với tháng 6/2025 và giảm 1,64% so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 0302 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 6,34 bảng Anh/kg, giảm 6,01% so với 7 tháng đầu năm 2024.

Từ Đảo Faroe tháng 7/2025 đạt 5,69 bảng Anh/kg, đổi chiều tăng 0,99% so với tháng 6/2025 nhưng giảm 14,40% so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 0302 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 6,57 bảng Anh/kg, giảm 16,36% so với 7 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ đường 9: Giá nhập khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) từ một số thị trường vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025

ĐVT: bảng Anh/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Từ Thổ Nhĩ Kỳ tháng 7/2025 đạt 6,36 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 0,20% so với tháng 6/2025 nhưng tăng 34,89% so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 0302 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 5,89 bảng Anh/kg, tăng 22,07% so với 7 tháng đầu năm 2024.

Từ Ai-xơ-len tháng 7/2025 đạt 3,47 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 15,26% so với tháng 6/2025 nhưng tăng 5,94% so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 0302 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 3,61 bảng Anh/kg, tăng 7,71% so với 7 tháng đầu năm 2024.

Từ Đan Mạch tháng 7/2025 đạt 3,82 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 9,96% so với tháng 6/2025 nhưng tăng 29,25% so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 0302 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 3,91 bảng Anh/kg, tăng 19,48% so với 7 tháng đầu năm 2024.

Từ Xri Lan-ca tháng 7/2025 đạt 8,12 bảng Anh/kg, tăng thêm 2,80% so với tháng 6/2025 và tăng 10,31% so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 0302 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 7,51 bảng Anh/kg, giảm 0,81% so với 7 tháng đầu năm 2024.

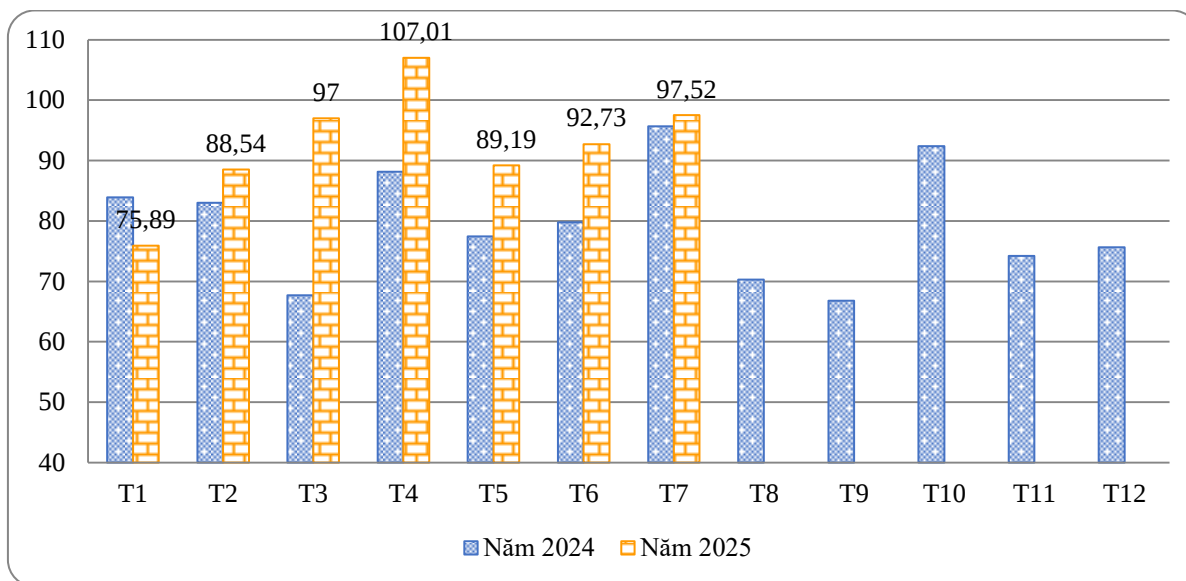
Từ Hà Lan tháng 7/2025 đạt 4,32 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 22,98% so với tháng 6/2025 nhưng tăng 18,99% so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 0302 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 4,38 bảng Anh/kg, tăng 3,73% so với 7 tháng đầu năm 2024.

2.2.3. Thị trường cung cấp nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh)

Nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) vào Vương quốc Anh trong tháng 7/2025 đạt 15,06 nghìn tấn, với trị giá 97,52 triệu bảng Anh; đổi chiều tăng 17,16% về lượng và tăng thêm 5,17% về trị giá so với tháng 6/2025; giảm 12,13% về lượng, nhưng tăng 1,95% về trị giá so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu nhóm HS 0304 vào Vương quốc Anh đạt 97,14 nghìn tấn, với trị giá 647,87 triệu bảng Anh; giảm 4,15% về lượng, nhưng tăng 12,54% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 10: Trị giá nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025

ĐVT: Triệu bảng Anh



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Thị trường cung ứng nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) nhập khẩu vào Vương quốc Anh

Từ thị trường Trung Quốc

Nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) từ Trung Quốc trong tháng 7/2025 đạt 4,66 nghìn tấn, với trị giá 21,73 triệu bảng Anh; đổi chiều tăng 27,20% về lượng và đổi chiều tăng 17,08% về trị giá so với tháng 6/2025; giảm 22,34% về lượng và giảm 7,04% về trị giá so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu nhóm HS 0304 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 30,21 nghìn tấn, với trị giá 143,27 triệu bảng Anh; giảm 2,28% về lượng, tăng 11,77% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

Tỷ trọng nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) từ Trung Quốc trong tổng nhập khẩu nhóm HS 0304 vào Vương quốc Anh:

+ Tháng 7/2025 chiếm tỷ trọng 30,97% về lượng và 22,28% về trị giá (tháng 7/2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 35,04% và 24,44%).

+ Tính chung 7 tháng đầu năm 2025 chiếm tỷ trọng 31,10% về lượng và 22,11% về trị giá (7 tháng đầu năm 2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 30,50% và 22,27%).

Từ thị trường Ai-xơ-len

Nhập khẩu nhóm HS 0304 từ Ai-xơ-len trong tháng 7/2025 đạt 1,88 nghìn tấn, với trị giá 19,72 triệu bảng Anh; giảm thêm 17,08% về lượng và giảm thêm 16,60% về trị giá so với tháng 6/2025; giảm 20,29% về lượng, nhưng tăng 14,68% về trị giá so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu nhóm HS 0304 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 15,86 nghìn tấn, với trị giá 146,90 triệu bảng Anh; giảm 8,12% về lượng, nhưng tăng 18,81% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

Tỷ trọng nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) từ Ai-xơ-len trong tổng nhập khẩu nhóm HS 0304 vào Vương quốc Anh:

+ Tháng 7/2025 chiếm tỷ trọng 12,51% về lượng và 20,22% về trị giá (tháng 7/2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 13,79% và 17,97%).

+ Tính chung 7 tháng đầu năm 2025 chiếm tỷ trọng 16,32% về lượng và 22,67% về trị giá (7 tháng đầu năm 2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 17,03% và 21,48%).

Từ thị trường Hà Lan

Nhập khẩu nhóm HS 0304 từ Hà Lan trong tháng 7/2025 đạt 2,21 nghìn tấn, với trị giá 11,56 triệu bảng Anh; đổi chiều tăng 23,48% về lượng và đổi chiều tăng 14,59% về trị giá so với tháng 6/2025; tăng 14,87% về lượng và tăng 48,92% về trị giá so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 10,82 nghìn tấn, với trị giá 59,08 triệu bảng Anh; giảm 12,90% về lượng, nhưng tăng 11,82% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

Tỷ trọng nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) từ Hà Lan trong tổng nhập khẩu nhóm HS 0304 vào Vương quốc Anh:

+ Tháng 7/2025 chiếm tỷ trọng 14,69% về lượng và 11,85% về trị giá (tháng 7/2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 11,24% và 8,12%).

+ Tính chung 7 tháng đầu năm 2025 chiếm tỷ trọng 11,14% về lượng và 9,12% về trị giá (7 tháng đầu năm 2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 12,26% và 9,18%).

Từ thị trường Na Uy

Nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) từ Na Uy trong tháng 7/2025 đạt 936,68 tấn, với trị giá 10,35 triệu bảng Anh; đổi chiều tăng 2,10% về lượng và đổi chiều tăng 0,26% về trị giá so với tháng 6/2025; tăng 15,88% về lượng và tăng 19,53% về trị giá so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu nhóm HS 0304 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 8,04 nghìn tấn, với trị giá 84,15 triệu bảng Anh; giảm 0,75% về lượng và tăng 9,99% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

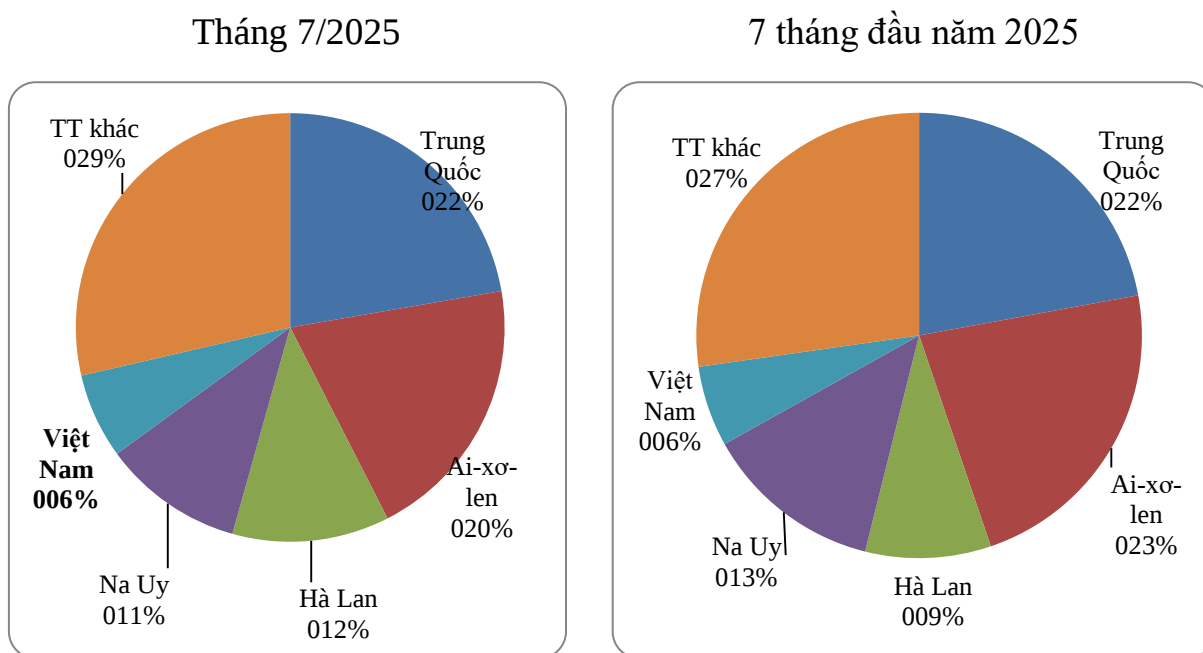
Tỷ trọng nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) từ Na Uy trong tổng nhập khẩu nhóm HS 0304 vào Vương quốc Anh:

+ Tháng 7/2025 chiếm tỷ trọng 6,22% về lượng và 10,62% về trị giá (tháng 7/2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 4,72% và 9,06%).

+ Tính chung 7 tháng đầu năm 2025 chiếm tỷ trọng 8,27% về lượng và 12,99% về trị giá (7 tháng đầu năm 2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 7,99% và 13,29%).

Biểu đồ tròn 11: Cơ cấu thị trường cung ứng nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025

ĐVT % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Từ thị trường Thổ Nhĩ Kỳ

Nhập khẩu nhóm HS 0304 từ Thổ Nhĩ Kỳ trong tháng 7/2025 đạt 649,04 tấn, với trị giá 7,89 triệu bảng Anh; đổi chiều tăng 26,57% về lượng và đổi chiều tăng 28,07% về trị giá so với tháng 6/2025; giảm 8,47% về lượng, nhưng tăng 13,93% về trị giá so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu nhóm HS 0304 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 4,08 nghìn tấn, với trị giá 46,36 triệu bảng Anh; giảm 0,11% về lượng, nhưng tăng 12,94% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

Tỷ trọng nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) từ Thổ Nhĩ Kỳ trong tổng nhập khẩu nhóm HS 0304 vào Vương quốc Anh:

+ Tháng 7/2025 chiếm tỷ trọng 4,31% về lượng và 8,09% về trị giá (tháng 7/2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 4,14% và 7,24%).

+ Tính chung 7 tháng đầu năm 2025 chiếm tỷ trọng 4,20% về lượng và 7,16% về trị giá (7 tháng đầu năm 2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 4,03% và 7,13%).

Từ thị trường Việt Nam

Nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) từ Việt Nam trong tháng 7/2025 đạt 1,89 nghìn tấn, với trị giá 6,26 triệu bảng Anh; đổi chiều tăng 41,59% về lượng và đổi chiều tăng 47,12% về trị giá so với tháng 6/2025; tăng 15,28% về lượng và tăng 8,90% về trị giá so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu nhóm HS 0304 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 10,68 nghìn tấn, với trị giá 37,94 triệu bảng Anh; giảm 3,26% về lượng và giảm 2,77% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

Tỷ trọng nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu nhóm HS 0304 vào Vương quốc Anh:

+ Tháng 7/2025 chiếm tỷ trọng 12,58% về lượng và 6,42% về trị giá (tháng 7/2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 9,59% và 6,01%).

+ Tính chung 7 tháng đầu năm 2025 chiếm tỷ trọng 10,99% về lượng và 5,86% về trị giá (7 tháng đầu năm 2024, chiếm tỷ trọng lần lượt 10,89% và 6,78%).

Bảng 4: Thị trường cung ứng nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với tháng 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
<i>*tất cả các thị trường</i>	97,52	5,17	1,95	647,87	12,54
Trung Quốc	21,73	17,08	-7,04	143,27	11,77

Thị trường	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với tháng 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
Ai-xơ-len	19,72	-16,60	14,68	146,90	18,81
Hà Lan	11,56	14,59	48,92	59,08	11,82
Na Uy	10,35	0,26	19,53	84,15	9,99
Thổ Nhĩ Kỳ	7,89	28,07	13,93	46,36	12,94
Việt Nam	6,26	47,12	8,90	37,94	-2,77
Greenland	3,46			6,31	
Pháp	2,77	76,22	23,57	16,04	40,20
Ba Lan	2,49	-12,98	73,92	13,31	17,14
Nam Phi	2,10	203,14	59,25	6,57	41,20
Ai-len	1,31	80,69	91,78	5,66	64,47
Tây Ban Nha	1,23	23,93	69,24	6,82	54,13
Đảo Faroe	1,08	-84,32	-91,79	30,90	-14,89
Đan Mạch	0,85	15,11	-6,45	8,93	27,42
Ca-na-đa	0,62	3,35	-38,03	4,39	-25,37
In-đô-nê-xi-a	0,52	-31,35	110,16	2,07	19,96
Hoa Kỳ	0,48	456,69	7,14	5,48	13,33
Niu Di-lân	0,44	165,14	49,76	1,40	81,18
Na-mi-bi-a	0,41	6,91	222,16	1,43	96,74
Lát-vi-a	0,39	77,17	816,52	1,33	11,02
Mi-an-ma	0,37	3,59	18,48	3,86	37,24
Xri Lan-ca	0,36	57,40	76,96	1,74	7,30
Lít-va	0,27	-38,40		1,23	-27,66
Nhật Bản	0,25	38,51	79,54	1,48	55,12

Thị trường	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với tháng 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
Bồ Đào Nha	0,05	-92,90	6,61	1,76	440,16
Đức	0,00	-98,93	-99,72	2,85	-33,26

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Giá nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong tháng 7/2025 đạt 6,47 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 10,23% so với tháng 6/2025 nhưng tăng 16,03% so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 0304 vào Vương quốc Anh đạt 6,67 bảng Anh/kg, tăng 17,42% so với 7 tháng đầu năm 2024.

Giá nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) vào Vương quốc Anh tháng 7/2025 đổi chiều giảm so với tháng 6/2025 do nhập khẩu từ 15/33 thị trường có giá giảm. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Trung Quốc (với giá 4,66 bảng Anh/kg, giảm 7,96%), thị trường có trị giá lớn thứ ba là Hà Lan (với giá 5,22 bảng Anh/kg, giảm 7,20%), thị trường Na Uy (với giá 11,05 bảng Anh/kg, giảm 1,81%), cùng với thị trường Ba Lan, Ca-na-đa, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Mi-an-ma, Xri Lan-ca, Lít-va... có giá giảm. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ hai là Ai-xơ-len (với giá 10,47 bảng Anh/kg, tăng 0,58%), thị trường Thổ Nhĩ Kỳ (với giá 12,16 bảng Anh/kg, tăng 1,18%), thị trường Việt Nam (với giá 3,31 bảng Anh/kg, tăng 3,91%), cùng với thị trường Pháp, Nam Phi, Ai-len, Tây Ban Nha, Đảo Faroe, Đan Mạch, Niu Di-lân... có giá tăng.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá nhập khẩu nhóm HS 0304 (phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) vào Vương quốc Anh tăng so với 7 tháng đầu năm 2024 do nhập khẩu từ 28/44 thị trường có giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Ai-xơ-len (với giá 9,26 bảng Anh/kg, tăng 29,30%), thị trường có trị giá lớn thứ hai là Trung Quốc (với giá 4,74 bảng Anh/kg, tăng 14,37%), thị trường có trị

giá lớn thứ ba là Na Uy (với giá 10,47 bảng Anh/kg, tăng 10,82%), cùng với thị trường Hà Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Việt Nam, Đảo Faroe, Pháp, Ba Lan, Tây Ban Nha... có giá tăng. Ngược lại, thị trường Đan Mạch (với giá 7,00 bảng Anh/kg, giảm 2,32%), thị trường Ai-len (với giá 11,93 bảng Anh/kg, giảm 5,28%), thị trường Ca-na-đa (với giá 7,25 bảng Anh/kg, giảm 10,33%), cùng với thị trường Đức, In-đô-nê-xi-a, Xri Lan-ca, Niu Di-lân, Lít-va, Chi-lê, Ấn Độ... có giá giảm.

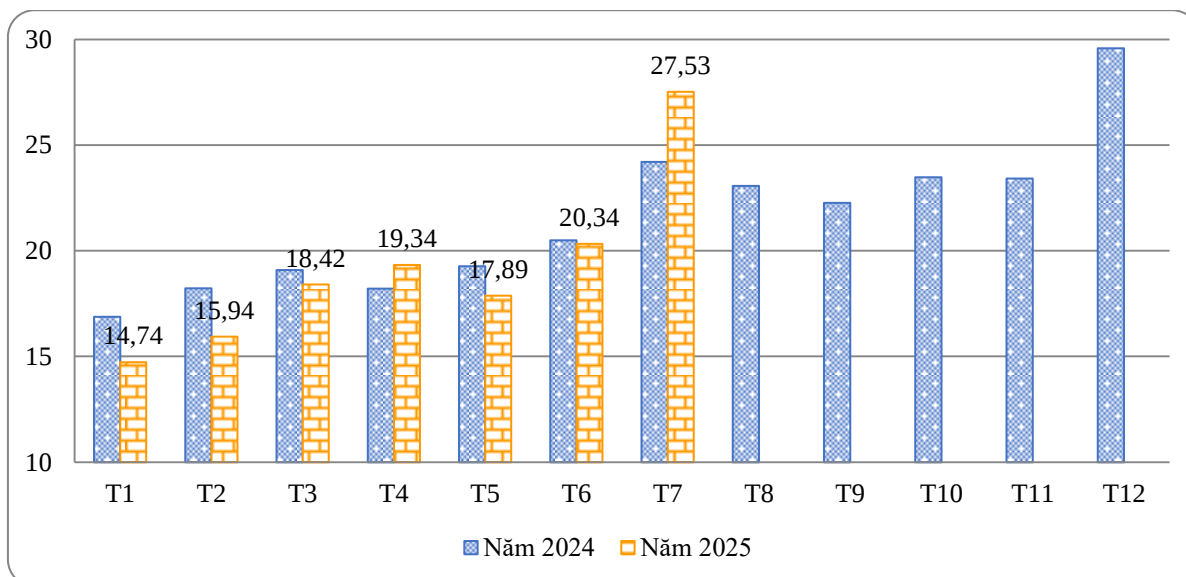
2.3. Xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh

2.3.1. Xuất khẩu chung

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh trong tháng 7/2025 đạt 2,58 nghìn tấn, với trị giá 27,53 triệu bảng Anh; tăng thêm 22,04% về lượng và tăng thêm 35,34% về trị giá so với tháng 6/2025; tăng 4,28% về lượng và tăng 13,71% về trị giá so với tháng 7/2024. Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu nhóm HS 0306 của Vương quốc Anh đạt 13,39 nghìn tấn, với trị giá 134,21 triệu bảng Anh; giảm 2,72% về lượng và giảm 1,61% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 12: Trị giá xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025

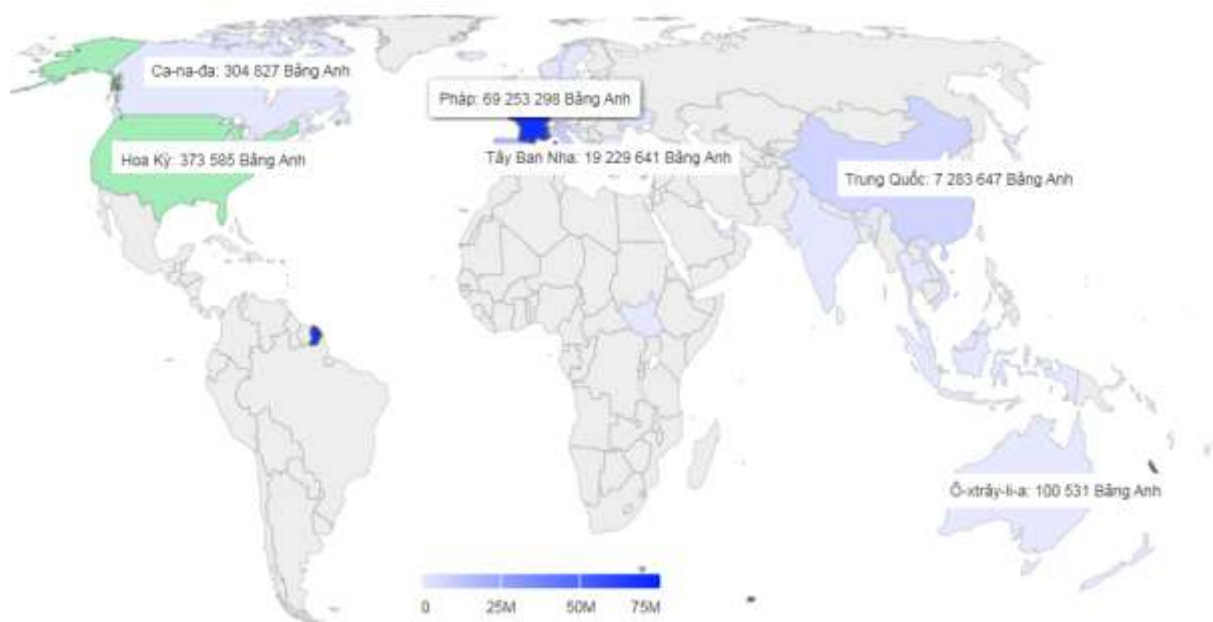
ĐVT: Triệu bảng Anh



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.3.2. Thị trường xuất khẩu

Trị giá xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh tháng 7/2025 tăng thêm so với tháng 6/2025 do xuất khẩu sang 13/20 thị trường có trị giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Pháp (với 15,50 triệu bảng Anh, tăng 50,11%), thị trường có trị giá lớn thứ hai là Tây Ban Nha (với 4,63 triệu bảng Anh, tăng 82,01%), thị trường Bồ Đào Nha (với 1,25 triệu bảng Anh, tăng 38,14%), cùng với thị trường Hồng Kông (Trung Quốc), Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Xin-ga-po, Nhật Bản, Crô-a-ti-a, Bỉ... có trị giá tăng. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ ba là I-ta-li-a (với 1,74 triệu bảng Anh, giảm 13,19%), thị trường Trung Quốc (với 1,02 triệu bảng Anh, giảm 4,08%), thị trường Hà Lan (với 363,57 nghìn bảng Anh, giảm 55,82%), cùng với thị trường Đan Mạch, Ai-len, Việt Nam, Na Uy có trị giá giảm.



Hình 1: Thị trường xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh 7 tháng đầu năm 2025

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

So với tháng 7/2024, trị giá xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh tăng do trị giá xuất khẩu sang thị trường Pháp tăng 2,19%, Tây Ban Nha tăng 78,74%, I-ta-li-a tăng 37,13%, cùng với thị trường Bồ Đào Nha, Hà Lan, Ma-lai-xi-a, Ai-len, Na Uy, Nhật Bản, Bỉ... có trị giá tăng. Ngược lại, trị giá xuất khẩu nhóm HS 0306 sang thị trường Trung Quốc giảm 4,55%, Hồng Kông (Trung Quốc) giảm 5,08%, Đan Mạch giảm 49,87%, cùng với thị trường Ấn Độ, Việt Nam, Xin-ga-po, Crô-a-ti-a, Ai-xơ-len, Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất, Xi-lô-vê-ni-a... có trị giá giảm.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh giảm so với 7 tháng đầu năm 2024 do xuất khẩu sang 21/33 thị trường có trị giá giảm. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Pháp (với 69,25 triệu bảng Anh, giảm 9,30%), thị trường Trung Quốc (với 7,28 triệu bảng Anh, giảm 11,03%), thị trường Hà Lan (với 4,30 triệu bảng Anh, giảm 21,07%), cùng với thị trường Đan

Mạch, Ai-len, Xin-ga-po, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Đức... có trị giá giảm. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ hai là Tây Ban Nha (với 19,23 triệu bảng Anh, tăng 47,95%), thị trường có trị giá lớn thứ ba là I-ta-li-a (với 10,89 triệu bảng Anh, tăng 40,71%), thị trường Bồ Đào Nha (với 6,03 triệu bảng Anh, tăng 81,42%), cùng với thị trường Hồng Kông (Trung Quốc), Việt Nam, Na Uy, Crô-a-ti-a, Nhật Bản, Ca-na-đa, Bỉ... có trị giá tăng.

Trong 7 tháng đầu năm 2025, nhóm HS 0306 (động vật giết xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) xuất khẩu thêm sang thị trường Niu Di-lân, Ca-ta, Antigua và Barbuda, Bun-ga-ri, Síp so với 7 tháng đầu năm 2024. Ngược lại, không được xuất khẩu sang thị trường Đảo Falkland, Ả Rập Xê Út, Bru-nây, Man-ta, Gia-mai-ca, Kê-ni-a, Pa-pua Niu Ghi-nê so với 7 tháng đầu năm 2024.

Bảng 5: Thị trường xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 7/2025			7 tháng đầu năm 2025	
	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với tháng 6/2025 (%)	So với tháng 7/2024 (%)	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với 7 tháng đầu năm 2024 (%)
*tất cả các thị trường	27,53	35,34	13,71	134,21	-1,61
Pháp	15,50	50,11	2,19	69,25	-9,30
Tây Ban Nha	4,63	82,01	78,74	19,23	47,95
I-ta-li-a	1,74	-13,19	37,13	10,89	40,71
Bồ Đào Nha	1,25	38,14	58,00	6,03	81,42
Trung Quốc	1,02	-4,08	-4,55	7,28	-11,03
Hồng Kông (Trung Quốc)	0,73	1,59	-5,08	3,97	6,95
Hà Lan	0,36	-55,82	17,12	4,30	-21,07
Ma-lai-xi-a	0,35	2.582,38	101,03	0,38	-3,69
Đan Mạch	0,35	-26,72	-49,87	2,27	-23,69
Ai-len	0,31	-9,83	79,45	1,94	-38,19
Việt Nam	0,27	-37,67	-11,54	2,80	16,80
Xin-ga-po	0,17	22,08	-8,22	1,16	-4,10

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.3.3. Giá xuất khẩu

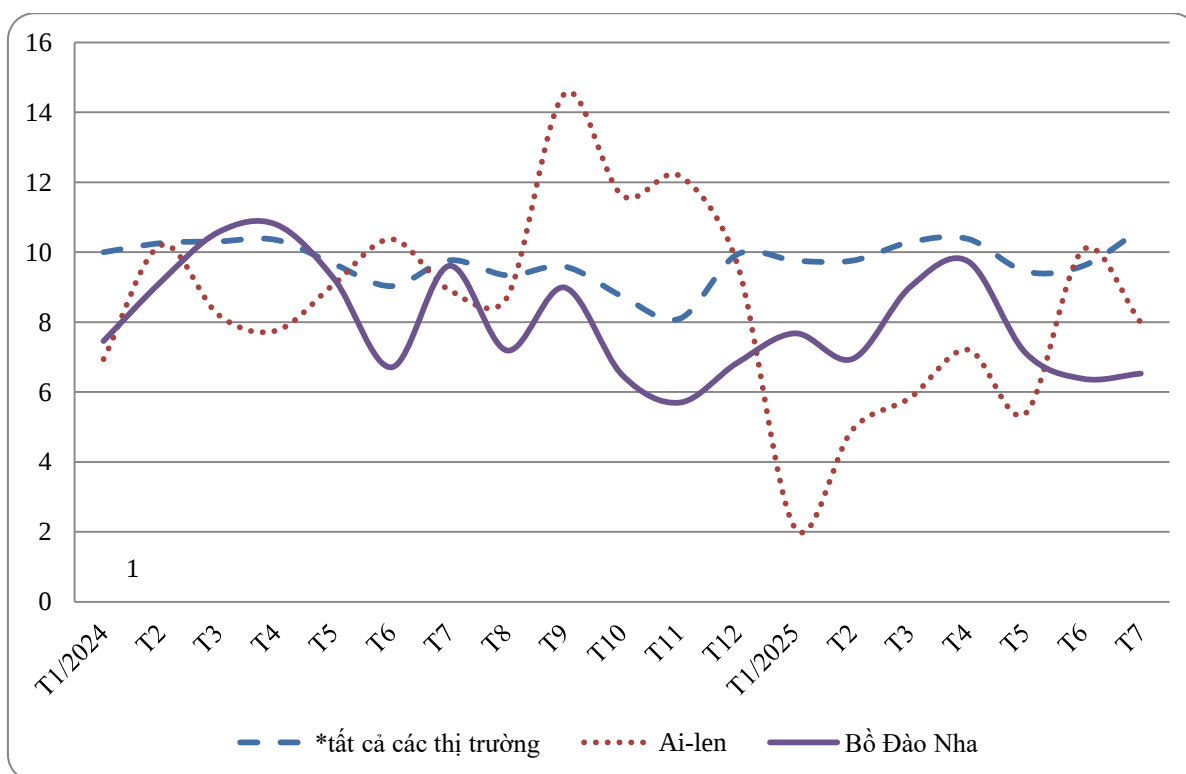
Giá nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) xuất khẩu của Vương quốc Anh trong tháng 7/2025 đạt 10,66 bảng Anh/kg, tăng thêm 10,90% so với tháng 6/2025 và tăng 9,05% so với tháng 7/2024. Tính

chung 7 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu nhóm HS 0306 của Vương quốc Anh đạt 10,02 bảng Anh/kg, tăng 1,14% so với 7 tháng đầu năm 2024. Cụ thể:

Giá xuất khẩu nhóm HS 0306 của Vương quốc Anh tháng 7/2025 tăng thêm so với tháng 6/2025 do xuất khẩu sang 10/20 thị trường có giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Pháp (*với giá 11,75 bảng Anh/kg, tăng 12,76%*), thị trường có trị giá lớn thứ hai là Tây Ban Nha (*với giá 10,61 bảng Anh/kg, tăng 15,86%*), thị trường có trị giá lớn thứ ba là I-ta-li-a (*với giá 11,24 bảng Anh/kg, tăng 4,85%*), cùng với thị trường Bồ Đào Nha, Hồng Kông (Trung Quốc), Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Việt Nam, Xin-ga-po, Crô-a-ti-a có giá tăng. Ngược lại, thị trường Trung Quốc (*với giá 6,89 bảng Anh/kg, giảm 15,62%*), thị trường Hà Lan (*với giá 5,98 bảng Anh/kg, giảm 22,81%*), thị trường Đan Mạch (*với giá 8,28 bảng Anh/kg, giảm 1,81%*), cùng với thị trường Ai-len, Na Uy, Nhật Bản, Bỉ, Thụy Điển, Ai-xơ-len, Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất có giá giảm.

Biểu đồ đường 13: Giá xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh sang một số thị trường từ tháng 1/2024 tới tháng 7/2025

ĐVT: bảng Anh/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Tính chung 7 tháng đầu năm 2025, giá xuất khẩu nhóm HS 0306 (động vật giáp xác, động vật thân mềm đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối) của Vương quốc Anh tăng so với 7 tháng đầu năm 2024 do xuất khẩu sang 14/33 thị trường có giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Pháp (với giá 11,01 bảng Anh/kg, tăng 2,94%), thị trường có trị giá lớn thứ hai là Tây Ban Nha (với giá 9,35 bảng Anh/kg, tăng 2,68%), thị trường có trị giá lớn thứ ba là I-ta-li-a (với giá 10,80 bảng Anh/kg, tăng 12,68%), cùng với thị trường Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Na Uy, Ấn Độ, Nhật Bản, Đức, Ca-na-đa... có giá tăng. Ngược lại, thị trường Bồ Đào Nha (với giá 7,36 bảng Anh/kg, giảm 13,30%), thị trường Hà Lan (với giá 6,82 bảng Anh/kg, giảm 0,85%), thị trường Việt Nam (với giá 5,07 bảng Anh/kg, giảm 6,35%), cùng với thị trường Đan Mạch, Ai-len, Xin-ga-po, Crô-a-ti-a, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, U-crai-na... có giá giảm.

2.4. Tham khảo thông tin về các doanh nghiệp tham gia nhập khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh

Theo số liệu thống kê từ các cơ quan chức năng của Vương quốc Anh, có hơn 50 doanh nghiệp của Vương quốc Anh tham gia nhập khẩu mã HS 030462

(Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)) trong 7 tháng đầu năm 2025.

Bảng 6: Danh sách doanh nghiệp của Vương quốc Anh nhập khẩu hàng thủy sản theo mã HS 030462 (Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.))

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
MARIS SEAFOODS LIMITED	IBIS HOUSE, IBIS COURT, CENTRE PARK, WARRINGTON	WA1 1RL
FASTNET FISH LTD	ESTATE ROAD 5, SOUTH HUMBERSIDE INDUSTRIAL ES, GRIMSBY, SOUTH HUMBERSIDE	DN31 2TG
XPRESSFISH LTD	351 SOUTH BOULEVARD, HESSLE EROAD, HULL	HU3 4DY
PRINCES LIMITED	ROYAL LIVER BUILDING, PIER HEAD, LIVERPOOL	L3 1NX
NORTHCOAST SEAFOODS LIMITED	ESTATE ROAD, 1 SOUTH, HUMBERSIDE INDUSTRIAL EST, GRIMSBY, N.E. LINCOLNSHIRE	DN31 2TB
INTERFISH LIMITED	WALLSEND INDUSTRIAL ESTATE, CATTEDOWN ROAD, CATTEDOWN, PLYMOUTH DEVON	PL4 0RW
BANGLA STATION WHOLESALE LTD	207 LOZELLS ROAD, LOZELLS, BIRMINGHAM	B19 1RJ
GREENLAND SEAFOOD EUROPE GMBH	HM REVENUE AND CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
OCEAN FISH (RETAIL) LIMITED	UNIT 2A/2B, VICTORIA BUSINESS PARK, ROCHE, ST AUSTELL, CORNWALL	PL26 8LX
NOMAD FOODS EUROPE FINANCE LIMITED	FORGE, 43 CHURCH STREET WEST, WOKING	GU21 6HT
RWM & SONS LIMITED	UNIT 3, ALL SAINTS INDUSTRIAL ESTAT, ALL SAINTS STREET, BIRMINGHAM	B18 7RJ
SAINSBURY'S SUPERMARKETS LTD	GROUP TAX DEPARTMENT, 33 HOLBORN, LONDON	EC1N 2HT
KAMAL & SONS UK LTD	UNIT 2, VINE STREET, ASTON, BIRMINGHAM	B6 5TS
VESTHEY FOODS UK LTD	3RD FLOOR, 7 HOWICK PLACE, LONDON	SW1P 1BB
SEACHILL UK LIMITED	ESTATE ROAD NO 2, SOUTH HUMBERSIDE INDUSTRIAL, ESTATE, GRIMSBY	DN31 2TG

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
SEA PRODUCTS INTERNATIONAL LTD	62 RAVENHURST STREET, BIRMINGHAM	B12 0EL
NORTRADE FOODS LTD	CRANBROOK ROAD, GILLS GREEN, HAWKHURST, KENT	TN18 5BD
REBEL 22 LTD	71-75 SHELTON STREET COVENT GA, RDEN, LONDON	WC2H 9JQ
H SMITH FOOD GROUP PLC	24 EASTER INDUSTRIAL PARK, FERRY LANE SOUTH, RAINHAM, ESSEX	RM13 9BP
EIE IMPORT GESELLSCHAFT MBH	HM REVENUE AND CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
SEAMARK PLC	IBCO BUILDING, HULME HALL LANE, LORD NORTH STREET, MILES PLATting, MANCHESTER	M40 8AD
SEAHAWK MARINE FOODS LIMITED	BROADLEIGH HOUSE, WOODMARSH, NORTH BRADLEY, TROWBRIDGE, WILTS	BA14 0SA
ABAKUS (REJZA) LIMITED	UNIT 5, LINNYSHAW INDUSTRIAL ESTATE, MOSS LANE, WALKEDN	M28 3LY
KINZA FOODS LTD	38 BURY NEW ROAD, BOLTON	BL2 2BG
WM MORRISON SUPERMARKETS LIMITED	HILMORE HOUSE, GAIN LANE, BRADFORD, WEST YORKSHIRE	BD3 7DL
EURO FOODS GROUP LIMITED	UNIT E, LANGLAND WAY, REEVESLAND PARK IND ESTATE, NEWPORT	NP19 4PT
EUROCROSS FROZEN FOODS (LONDON) LTD	13 LAMSON ROAD, RAINHAM, ESSEX	RM13 9YY
I C S (UK) LIMITED	NEVILLE ROAD, BRADFORD, WEST YORKSHIRE	BD4 8TU
UNITED BROTHERS GLOBAL LTD	441 HIGH STREET NORTH, LONDON	E12 6TJ
KUHNE & HEITZ HOLLAND BV	CARLTON HOUSE, 18 MERE GREEN ROAD, SUTTON COLDFIELD	B75 5BS
DEALICIOUS MEALZ (UK) LIMITED	434 WILMSLOW ROAD, HEALD GREEN, CHEADLE, CHESHIRE	SK8 3NP
ESPERSEN UK LIMITED	ATHENIAN WAY, GRIMSBY	DN37 9SY
SPECIALITY STEEL UK LIMITED	7 FOX VALLEY WAY, STOCKSBRIDGE, SHEFFIELD	S36 2JA
THISTLE SEAFOODS LTD	THE HARBOUR, HARBOUR STREET, BODDAM, PETERHEAD	AB42 3AU
DIAMOND FOOD SALES LTD	UNIT 5 MANOR HOUSE, 97 MANOR FARM ROAD, ALPERTON, WEMBLEY	HA0 1BN

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
BIRDS EYE LTD	FORGE, 43 CHURCH STREET WEST, WOKING	GU21 6HT
GPS FOOD GROUP (UK) LTD	WINDSOR HOUSE, QUEENSGATE, BRITANNIA ROAD, WALTHAM CROSS	EN8 7NX
KIM SON LTD	4 ESTATE WAY, LEYTON, LONDON	E10 7JN
UNITED FOODS CASH & CARRY	61 PLANETREES ROAD, BRADFORD, WEST YORKSHIRE	BD4 8AE
WISER FOODS UK LIMITED	1 BURWOOD PLACE, PADDINGTON, LONDON	W2 2UT
C T HOLMES & CO LTD	OFFICE 46, BILLINGSGATE MARKET, TRAFALGAR WAY, LONDON	E14 5ST
UNITED CATER LTD	UNITED CATER LTD UNIT 14, FLEETWAY BUSINESS PARK, PERIVALE, GREENFORD	UB6 7LD
FOOD BAZAR (LDN) LTD	UNIT 2A, BECKTON RETAIL PAR, ALPINE WAY, BECKTON, LONDON	E6 6LA
AYTAC FOODS DISTRIBUTION LIMITED	UNIT 3, FOREST BUSINESS PARK, ARGALL AVENUE, LEYTON, LONDON	E10 7FB
RAPYAL MEAT AND POULTRY LTD	RAPYAL HOUSE, TALBOT WAY, SMALL HEATH, BIRMINGHAM	B10 0HJ
YEARSLEY FOOD LIMITED	HARESHILL ROAD, HEYWOOD, LANCASHIRE	OL10 2TP
SYKES SEAFOOD HOLDINGS LIMITED	100-102, KING STREET, KNUTSFORD	WA16 6HQ
MAS BAZAR LTD	UNIT E, ABBEY WHARF INDUSTRIAL ESTA, KINGSBRIDGE ROAD, BARKING	IG11 0BD

Nguồn: Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

3. CẬP NHẬT CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH HÀNG THỦY SẢN TẠI THỊ TRƯỜNG UKVFTA

Theo thông tin từ Tổ chức Quản lý Hàng hải (Marine Management Organisation)², kể từ khi mở lại vào tháng 6/2025, Gói hỗ trợ ngành thủy sản và hải sản (FaSS) một lần nữa đã thu hút một lượng lớn sự quan tâm từ khắp các lĩnh vực hải sản và hàng hải ở Anh. Do số lượng và tổng giá trị của các hồ sơ nhận được, gói hỗ trợ hiện đã đóng nhận đơn đăng ký mới.

Gói tài trợ 6 triệu bảng Anh của năm nay được xây dựng dựa trên hơn 35 triệu bảng đã cam kết thông qua FaSS cho hơn 1.700 dự án, hỗ trợ đổi mới và tăng trưởng trong các lĩnh vực đánh bắt, nuôi trồng, chế biến, cũng như các nỗ lực tăng cường môi trường biển.

Các hồ sơ thể hiện nỗ lực của ngành nhằm đổi mới, xây dựng một lĩnh vực hải sản ổn định và phát triển bền vững. Các dự án mà FaSS hỗ trợ sẽ giúp thúc đẩy các nền kinh tế địa phương tại các cộng đồng ven biển của Vương quốc Anh và tạo ra các cơ hội lâu dài trên toàn chuỗi cung ứng hải sản.

Các hồ sơ nộp sau 5 giờ chiều ngày 25 tháng 7 năm 2025 sẽ không được xem xét. Hội đồng FaSS họp vào tháng 9/2025 để đánh giá tất cả các hồ sơ hợp lệ cho các dự án có tổng chi phí từ 150.000 bảng Anh trở lên đã được nộp trước hạn chót ngày 21 tháng 7 năm 2025. Tất cả các dự án được tài trợ phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Tất cả các ứng viên sẽ được thông báo trực tiếp, sau khi tất cả các dự án đã được xem xét.

Thông tin thêm:

Chi tiết thông tin xem tại: www.gov.uk/guidance/fisheries-and-seafood-scheme.

Các cộng đồng ngư nghiệp và ven biển sẽ được hưởng lợi từ khoản đầu tư 360 triệu bảng để thúc đẩy tăng trưởng và hỗ trợ ngành trong tương lai khi Chính phủ công bố Quỹ Tăng trưởng Ngư nghiệp và Ven biển ([Fishing and Coastal Growth Fund](#)).

² <https://www.gov.uk/government/news/fisheries-and-seafood-scheme-2025-closed-following-strong-demand>